

Trần Anh Tú

Digitally signed by Trần Anh Tú
DN: OU=Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ, O=Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ, CN=Trần Anh Tú, E=tramtai@dpmp.vn
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.10.20 10:53:51+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2023.2.0

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026	01/01/2026
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		246.061.682.470	226.155.977.739
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	6.329.702.973	21.689.910.632
1. Tiền	111		6.329.702.973	21.689.910.632
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		106.002.958.356	104.871.940.410
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	94.181.678.891	78.272.698.689
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	3.989.278.607	20.841.854.803
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	8.1	7.936.557.018	5.861.943.078
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136		(104.556.160)	(104.556.160)
IV. Hàng tồn kho	140		105.444.526.426	81.545.770.666
1. Hàng tồn kho	141	9	105.444.526.426	81.545.770.666
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150		-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		28.284.494.715	18.048.356.031
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	10.1	4.387.607.226	1.589.488.745
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		23.896.887.489	16.458.867.286
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		56.797.985.590	56.084.715.292
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		643.703.580	913.197.980
1. Phải thu dài hạn khác	215	8.2	643.703.580	913.197.980
II. Tài sản cố định	220		50.158.892.835	50.901.638.163
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	47.169.701.220	46.570.850.515
Nguyên giá	222		182.333.589.468	173.606.171.261
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(135.163.888.248)	(127.035.320.746)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	12	2.830.408.139	4.075.967.350
Nguyên giá	225		6.574.102.773	9.167.738.465
Giá trị hao mòn lũy kế	226		(3.743.694.634)	(5.091.771.115)
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	158.783.476	254.820.298
Nguyên giá	228		817.426.630	817.426.630
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(658.643.154)	(562.606.332)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230		-	-
IV. Bất động sản đầu tư	240		-	-
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		3.142.848.588	1.210.092.283
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	14	3.142.848.588	1.210.092.283
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260		-	-
VII. Tài sản dài hạn khác	270		2.852.540.587	3.059.786.866
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	10.2	2.852.540.587	3.059.786.866
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		302.859.668.060	282.240.693.031

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026	01/01/2026
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		228.275.634.319	208.847.116.461
I. Nợ ngắn hạn	310		226.229.207.688	207.402.465.162
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	47.547.308.253	50.888.081.879
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	32.100.525.342	10.760.039.307
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		383.469.725	79.039.075
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	17	2.134.728.728	1.965.902.751
5. Phải trả người lao động	315		17.597.485.983	18.544.216.782
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	18	5.535.651.815	1.788.063.605
7. Phải trả ngắn hạn khác	320	19	2.572.793.054	707.402.112
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	20.1	115.941.827.349	121.056.845.482
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	21	2.415.417.439	1.612.874.169
II. Nợ dài hạn	330		2.046.426.631	1.444.651.299
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	20.2	2.046.426.631	1.444.651.299
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		74.584.033.741	73.393.576.570
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	22	42.000.000.000	42.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		42.000.000.000	42.000.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414	22	4.702.789.696	4.702.789.696
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	22	18.152.834.094	16.892.390.824
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	22	9.728.409.951	9.798.396.050
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		2.293.509.510	1.395.440.919
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	420b		7.434.900.441	8.402.955.131
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		302.859.668.060	282.240.693.031



Văn Thị Hoài Hương
Người lập biểu



Cao Vĩnh Hậu
Kế toán trưởng

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 10 năm 2026



Trần Anh Tú
Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 3 năm 2026

Đơn vị tính: VND
Quý III Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	229.320.351.212	184.263.294.484	617.842.796.973	509.149.189.819
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	24	229.320.351.212	184.263.294.484	617.842.796.973	509.149.189.819
4. Giá vốn hàng bán	11	25	208.017.894.067	167.989.727.297	564.118.189.781	459.379.815.488
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		21.302.457.145	16.273.567.187	53.724.607.192	49.769.374.331
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-	-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	26	158.132.559	351.309.090	1.019.311.324	2.006.882.268
8. Chi phí tài chính	23	27	3.163.827.799	1.665.200.941	8.011.027.434	5.158.451.064
Trong đó: chi phí đi vay	24		2.725.517.261	1.591.572.313	6.800.075.774	4.788.891.529
9. Chi phí bán hàng	25	28	4.166.826.553	3.984.905.994	10.570.896.809	10.609.918.930
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	10.723.813.687	8.351.078.996	26.812.961.766	28.484.202.434
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.406.121.665	2.623.690.346	9.349.032.507	7.523.684.171
12. Thu nhập khác	31		72.268.878	35.811.558	101.826.914	244.811.543
13. Chi phí khác	32		11.110.248	23.000.000	37.744.394	95.420.883
14. Lợi nhuận khác	40		61.158.630	12.811.558	64.082.520	149.390.660
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3.467.280.295	2.636.501.904	9.413.115.027	7.673.074.831
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		728.456.052	527.332.251	1.978.214.586	1.572.164.204
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2.738.824.243	2.109.169.653	7.434.900.441	6.100.910.627
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	554	360	-	-
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	30	554	360	-	-

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 10 năm 2026



Văn Thị Hoài Hương
Người lập biểu



Cao Vinh Hậu
Kế toán trưởng



Trần Anh Tú
Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		3.467.280.295	2.636.501.904
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	11,12,13	2.592.478.780	2.781.268.346
- Các khoản dự phòng	03		-	54.556.160
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(38.066.574)	(57.792.108)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		-	2.399.421
- Chi phí đi vay	06	27	2.725.517.261	1.591.572.313
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		8.747.209.762	7.008.506.036
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		39.032.471.382	(2.863.343.103)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(12.726.360.104)	(18.079.222.207)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(23.751.138.595)	28.408.514.732
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		(2.590.872.202)	(3.584.908.291)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Chi phí đi vay đã trả	14		(2.697.546.672)	(1.646.178.415)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	17	(22.476.980)	(1.784.183.622)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	21	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	21	(3.000.000)	1.524.564.204
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		5.988.286.591	8.983.749.334
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(4.475.750.609)	(4.368.661.625)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp, vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	(2.399.421)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(4.475.750.609)	(4.371.061.046)

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ ĐẠM PHÚ MỸ

Đường 1B, KCN Phú Mỹ 1,

Phường Phú Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (tiếp theo)**

Mẫu B 03a-DN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		169.444.211.144	129.389.569.659
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(173.136.434.141)	(127.075.538.042)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(332.014.194)	(356.540.703)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4.295.389.450)	(4.008.934.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(8.319.626.641)	(2.051.443.586)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(6.807.090.659)	2.561.244.702
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	13.098.727.058	16.243.895.120
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		38.066.574	57.792.108
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	6.329.702.973	18.862.931.930

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 10 năm 2026



Văn Thị Hoài Hương
Người lập biểu



Cao Vĩnh Hậu
Kế toán trưởng



Trần Anh Tú
Giám đốc



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 3 năm 2026

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4903000566 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp lần đầu ngày 19/05/2008. Hiện Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3500874315 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp thay đổi lần thứ 7 ngày 21/07/2025 với vốn điều lệ là 42.000.000.000 VND.

Hiện nay cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã chứng khoán là PMP.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Đường 1B, KCN Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm: Sản xuất các sản phẩm bao bì PP, PK, PE; Mua bán các sản phẩm bao bì PP, PK, PE; Mua bán phân bón các loại; Mua bán nguyên vật liệu sản xuất bao bì, nhựa PP, PE; Kinh doanh vật liệu xây dựng; Mua bán hàng điện tử; Mua bán nhiều loại động cơ; Vận tải bằng ô tô; Mua bán vật tư thiết bị ngành công nghiệp; Mua bán giấy vở, bia các tông, văn phòng phẩm; Cho thuê kho bãi; In ấn; Dịch vụ liên quan đến in.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm: Sản xuất các sản phẩm bao bì PP, PK, PE; Mua bán các sản phẩm bao bì PP, PK, PE; Mua bán nguyên vật liệu sản xuất bao bì, nhựa PP, PE; Cho thuê kho bãi.

1.2 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là không quá 12 tháng.

1.3 Cấu trúc Công ty

Trong kỳ và cho đến ngày lập báo cáo này, Công ty có 01 đơn vị trực thuộc là Nhà máy sản xuất bao bì Jumbo - Chi nhánh Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ, địa chỉ tại Đường 1B, KCN Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

1.4 Nhân viên

Số lượng cán bộ và nhân viên của Công ty tại ngày 30/09/2026 là 537 người (tại ngày 01/01/2026 là 529 người).

1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán cũng như lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ là Đồng Việt Nam ("VND").

3. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

3.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99/2025/TT-BTC") thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014. Thông tư 99/2025/TT-BTC có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và áp dụng từ năm tài chính 2026.

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC, hệ thống các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Theo đó, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện các Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

3.3 Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích theo nguyên tắc giá gốc (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán được Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 09 tháng kết thúc ngày 30/09/2026 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 09 tháng kết thúc ngày 30/09/2025 và báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025, ngoại trừ các thay đổi do áp dụng Thông tư 99/2025/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Công ty áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 99/2025/TT-BTC và có ảnh hưởng tới Công ty trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 99/2025/TT-BTC không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này. Công ty cũng đã trình bày lại số liệu tương ứng của kỳ trước đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 99/2025/TT-BTC trong báo cáo tài chính giữa niên độ này như đã trình bày tại Thuyết minh số 36.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra. Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm các chi phí trực tiếp để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.5 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ được phân loại theo kỳ hạn gốc. Các chi phí chờ phân bổ được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

4.6 Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá, còn các chi phí bảo trì và sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do bán hoặc thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10 năm

4.8 Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về bên đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của máy móc, thiết bị là từ 04 - 06 năm.

4.9 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá, còn các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do bán hoặc thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của phần mềm ứng dụng là 05 năm.

4.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ chứng từ, hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch, riêng số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ và từ đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ đều được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

4.14 Vốn chủ sở hữu

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã góp của các cổ đông.
- Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, giá trị các tài sản được tặng, biếu, tài trợ và đánh giá lại tài sản.
- Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập và sử dụng theo Điều lệ của Công ty hoặc theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông Công ty.
- Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.
- Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và có quyết định chi trả.

4.15 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu từ bán sản phẩm, hàng hóa được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và quyền sở hữu của sản phẩm, hàng hóa được chuyển giao cho người mua, thường là trùng với việc chuyển giao sản phẩm, hàng hóa.

- Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ.

4.16 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng chi phí phát sinh của sản phẩm, hàng hóa xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

4.17 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ của Công ty.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

4.18 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng tại ngày cuối kỳ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

4.19 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

4.20 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2026	01/01/2026
Tiền mặt tại quỹ	478.615.043	184.053.030
Tiền gửi không kỳ hạn	5.851.087.930	21.505.857.602
- Tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Phú Mỹ	1.744.427.895	20.906.194.137
- Tiền gửi không kỳ hạn tại các Ngân hàng khác	4.106.660.035	599.663.465
Cộng	6.329.702.973	21.689.910.632

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2026	01/01/2026
Các bên liên quan (thuyết minh số 32)	22.968.205.852	19.833.028.093
- Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	21.599.609.170	18.850.228.093
- Chi nhánh Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần - Nhà máy Đạm Phú Mỹ	918.000.000	982.800.000
- Công ty TNHH Hương Phong	450.596.682	-
Các khách hàng khác	71.213.473.039	58.439.670.596
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Bạch Kim	6.942.973.048	4.420.593.738
- Công ty TNHH Hóa chất Hyosung Vina	6.656.796.000	5.395.161.600
- Công ty Cổ phần Đầu tư OMNI	8.545.468.091	10.068.632.670
- Rafia Industrial, S.A.	1.974.406.260	3.675.063.194
- Sackmaker J&HM Dickson Ltd	14.444.844.404	4.699.120.499
- Công ty TNHH Scientex Tsukasa (Việt Nam)	2.584.863.684	4.601.053.636
- Các khách hàng khác	30.064.121.552	25.580.045.259
Cộng	94.181.678.891	78.272.698.689

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2026	01/01/2026
Các bên liên quan (thuyết minh số 32)	80.000.000	15.000.000
- Chi nhánh Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần - Nhà máy Đạm Phú Mỹ	80.000.000	15.000.000
Các nhà cung cấp khác	3.909.278.607	20.826.854.803
- Công ty Cổ phần Bao bì Jumbo Minh Tân	-	5.130.000.000
- CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ XÂY DỰNG TÂM ANH PHÁT	128.433.114	966.440.170
- CÔNG TY TNHH XÂY LẬP ĐIỆN THUẬN LONG	842.400.000	-
- Công ty TNHH TB CN và Lạnh Chuyên Dụng WHITE COOL VN	998.466.000	-
- Công ty TNHH PCCC Nguyễn Minh Hiếu 1	1.166.400.000	-
- Các nhà cung cấp khác	773.579.493	14.730.414.633
Cộng	3.989.278.607	20.841.854.803

8. PHẢI THU KHÁC

	30/09/2026	01/01/2026
8.1 Phải thu khác ngắn hạn	7.936.557.018	5.861.943.078
Tạm ứng của người lao động	7.306.602.190	5.167.685.095
Phải thu khác	629.954.828	694.257.983
8.2 Phải thu khác dài hạn	643.703.580	913.197.980
Ký quỹ, ký cược dài hạn	643.703.580	913.197.980
Tổng cộng	8.580.260.598	6.775.141.058

9. HÀNG TỒN KHO

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	40.574.247.686	-	21.822.225.711	-
Công cụ, dụng cụ	680.937.491	-	611.111.559	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	29.534.909.569	-	36.938.551.688	-
Sản phẩm	33.616.004.389	-	20.259.375.111	-
Hàng hóa	1.038.427.291	-	1.914.506.597	-
Cộng	105.444.526.426	-	81.545.770.666	-

10. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	30/09/2026	01/01/2026
10.1 Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	4.387.607.226	1.589.488.745
Chi phí công cụ, dụng cụ	349.702.847	174.166.180
Chi phí sửa chữa và chi phí khác	4.037.904.379	1.415.322.565
10.2 Chi phí chờ phân bổ dài hạn	2.852.540.587	3.059.786.866
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.628.784.494	2.189.667.933
Chi phí sửa chữa và chi phí khác	1.223.756.093	870.118.933
Tổng cộng	7.240.147.813	4.649.275.611

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, đồ dùng quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Tại 01/07/2026	51.295.654.455	115.203.236.204	6.024.203.020	7.738.522.335	180.261.616.014
Đầu tư hoàn thành	117.282.500	1.167.596.240	1.556.304.259	-	2.841.182.999
Thanh lý	-	-	(769.209.545)	-	(769.209.545)
Tại 30/09/2026	<u>51.412.936.955</u>	<u>116.370.832.444</u>	<u>6.811.297.734</u>	<u>7.738.522.335</u>	<u>182.333.589.468</u>
Hao mòn lũy kế					
Tại 01/07/2026	28.128.506.933	96.074.408.882	2.881.154.695	6.566.419.487	133.650.489.997
Trích khấu hao	587.152.788	1.351.334.476	166.759.851	177.360.681	2.282.607.796
Thanh lý	-	-	(769.209.545)	-	(769.209.545)
Tại 30/09/2026	<u>28.715.659.721</u>	<u>97.425.743.358</u>	<u>2.278.705.001</u>	<u>6.743.780.168</u>	<u>135.163.888.248</u>
Giá trị còn lại					
Tại 01/07/2026	23.167.147.522	19.128.827.322	3.143.048.325	1.172.102.848	46.611.126.017
Tại 30/09/2026	<u>22.697.277.234</u>	<u>18.945.089.086</u>	<u>4.532.592.733</u>	<u>994.742.167</u>	<u>47.169.701.220</u>

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Tài sản cố định thuê tài chính là máy móc, thiết bị.

	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Tại 01/07/2026	6.574.102.773	3.466.187.707	3.107.915.066
Chuyển sang Tài sản cố định hữu hình		-	-
Trích khấu hao	-	277.506.927	-277.506.927
Tại 30/09/2026	<u>6.574.102.773</u>	<u>3.743.694.634</u>	<u>2.830.408.139</u>

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là phần mềm ứng dụng.

	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Tại 01/07/2026	817.426.630	626.279.097	191.147.533
Trích khấu hao	-	32.364.057	-32.364.057
Tại 30/09/2026	<u>817.426.630</u>	<u>658.643.154</u>	<u>158.783.476</u>

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	30/09/2026	01/01/2026
Chi phí đầu tư, mua sắm tài sản cố định	3.142.848.588	1.210.092.283
Cộng	<u>3.142.848.588</u>	<u>1.210.092.283</u>

15. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2026	01/01/2026
Các bên liên quan (thuyết minh số 32)	118.613.700	246.348.000
- Công ty TNHH Logistics CEA Hương Phong	118.613.700	246.348.000
Phải trả cho các nhà cung cấp khác	47.428.694.553	50.641.733.879
- Công ty TNHH Hóa chất Hyosung Vina	12.263.083.500	4.982.202.000
- Công ty TNHH MTV Nhựa Châu Âu Nghệ An	6.783.102.200	6.769.888.632
- Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Khang Việt	1.500.507.180	2.278.067.220
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Lộ Đức	1.278.047.238	1.908.071.089
- Các nhà cung cấp khác	25.603.954.435	34.703.504.938
Cộng	47.547.308.253	50.888.081.879

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/09/2026	01/01/2026
Các bên liên quan (thuyết minh số 32)	30.691.585.071	7.135.898.743
- Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	30.691.585.071	7.135.898.743
Các khách hàng khác	1.408.940.271	3.624.140.564
- Global Packaging Systems & Materials Corporation	408.910.730	1.156.268.148
- Các khách hàng khác	1.000.029.541	2.467.872.416
Cộng	32.100.525.342	10.760.039.307

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC NGẮN HẠN

Tình hình thực hiện nghĩa vụ thuế và các khoản nộp ngân sách Nhà nước của Công ty trong kỳ như sau:

	01/01/2026	Số phải nộp	Số đã nộp	30/09/2026
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	252.579.931	252.579.931	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	166.914.676	166.914.676	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.884.759.873	1.978.214.586	1.940.039.612	1.922.934.847
Thuế thu nhập cá nhân	81.142.878	708.807.078	578.156.075	211.793.881
Thuế nhà thầu	-	-	-	-
Các loại thuế khác	-	46.870.740	46.870.740	-
Cộng	1.965.902.751	3.153.387.011	2.984.561.034	2.134.728.728

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/09/2026	01/01/2026
Chi phí ăn ca	488.355.953	563.549.705
Chi phí lãi vay	136.720.343	108.749.754
Các chi phí phục vụ hoạt động kinh doanh khác	4.910.575.519	1.115.764.146
Cộng	5.535.651.815	1.788.063.605

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2026	01/01/2026
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp	921.456.185	20.104.027
Kinh phí công đoàn	662.774.134	681.871.753
Các khoản khác	988.562.735	5.426.332
Cộng	2.572.793.054	707.402.112

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2026	Vay trong kỳ/ Nợ đến hạn trả	Số tiền vay đã trả trong kỳ/ Chuyển nợ đến hạn trả	30/09/2026
20.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	121.056.845.482	482.609.063.733	-487.724.081.866	115.941.827.349
<i>Vay ngắn hạn</i>	<i>119.571.215.206</i>	<i>482.204.839.065</i>	<i>-486.570.465.784</i>	<i>115.205.588.487</i>
MB Bà Rịa (a)	13.877.972.620	142.477.960.020	-141.355.932.640	15.000.000.000
VCB Phú Mỹ (b)	105.693.242.586	339.726.879.045	(345.214.533.144)	100.205.588.487
<i>Nợ thuê tài chính đến hạn trả</i>	<i>1.485.630.276</i>	<i>404.224.668</i>	<i>-1.153.616.082</i>	<i>736.238.862</i>
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease (c)	1.194.750.276	258.784.668	-935.456.082	518.078.862
VCBL Thành phố Hồ Chí Minh (d)	290.880.000	145.440.000	(218.160.000)	218.160.000
20.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	1.444.651.299	1.028.000.000	(426.224.668)	2.046.426.631
<i>Nợ thuê tài chính dài hạn</i>	<i>1.444.651.299</i>	<i>-</i>	<i>-404.224.668</i>	<i>1.040.426.631</i>
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease (c)	959.851.299	-	(258.784.668)	701.066.631
VCBL Thành phố Hồ Chí Minh (d)	484.800.000	-	(145.440.000)	339.360.000
Ngân hàng Quân đội - CN Vũng Tàu -		1.028.000.000	-22.000.000	1.006.000.000
Tổng cộng	122.501.496.781	483.637.063.733	-488.150.306.534	117.988.253.980

21. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Quỹ khen thưởng	Quỹ phúc lợi	Quỹ thưởng Ban điều hành	Cộng
Tại 01/06/2026	1.503.432.961	495.415.216	419.569.262	2.418.417.439
Trích từ lợi nhuận				
Tặng khác				
Chi quỹ		-3.000.000		-3.000.000
Tại 30/09/2026	1.503.432.961	492.415.216	419.569.262	2.415.417.439

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU**22.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Cho kỳ kế toán 09 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025					
Tại 01/01/2025	42.000.000.000	4.702.789.696	15.779.745.347	8.115.731.873	70.598.266.916
Trích lập các quỹ	-	-	1.112.645.477	-2.520.290.954	-1.407.645.477
Chia cổ tức	-	-		-4.200.000.000	-4.200.000.000
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	-	-	-	6.100.910.627	6.100.910.627
Tại 30/09/2025	42.000.000.000	4.702.789.696	16.892.390.824	7.496.351.546	71.091.532.066
Cho kỳ kế toán 09 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026					
Tại 01/01/2026	42.000.000.000	4.702.789.696	16.892.390.824	9.798.396.050	73.393.576.570
Trích lập các quỹ	-	-	1.260.443.270	-2.884.886.540	-1.624.443.270
Chia cổ tức	-	-		-4.620.000.000	-4.620.000.000
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	-	-	-	7.434.900.441	7.434.900.441
Tại 30/09/2026	42.000.000.000	4.702.789.696	18.152.834.094	9.728.409.951	74.584.033.741

22.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/09/2026		01/01/2026	
	Số tiền	Tỷ lệ (%)	Số tiền	Tỷ lệ (%)
Cổ đông				
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	18.203.000.000	43,34	18.203.000.000	43,34
Công ty TNHH Hương Phong	16.800.000.000	40,00	16.800.000.000	40,00
Các cổ đông khác	6.997.000.000	16,66	6.997.000.000	16,66
Cộng	42.000.000.000	100,00	42.000.000.000	100,00

22.3 Cổ phiếu

	30/09/2026	01/01/2026
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.200.000	4.200.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.200.000	4.200.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.200.000	4.200.000

Toàn bộ cổ phiếu của Công ty đều là cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND.

22.4 Phân phối lợi nhuận

Trong kỳ, Công ty đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết phiên họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 số 10/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23/04/2026 như sau:

	Số tiền
Trích quỹ đầu tư phát triển	1.260.443.270
Trích quỹ khen thưởng	882.310.289
Trích quỹ phúc lợi	378.132.981
Trích quỹ khen thưởng ban điều hành	364.000.000
Cộng	2.884.886.540

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngoại tệ các loại	30/09/2026	01/01/2026
Đô la Mỹ (USD)	150.175,12	38.188,71
Bảng Anh (GBP)	244,71	308,84
Euro (EUR)	300,45	312,93

24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

24.1 Tổng doanh thu

	Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025
Tổng doanh thu	229.320.351.212	184.263.294.484
Các khoản giảm trừ	-	-
Doanh thu thuần	229.320.351.212	184.263.294.484
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu thuần bán sản phẩm	220.218.508.097	168.512.885.531
Doanh thu thuần bán hàng hóa	8.692.209.768	15.280.285.223
Doanh thu thuần hoạt động khác	409.633.347	470.123.730

24.2 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

	Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	90.277.014.410	63.564.490.810
Chi nhánh Tổng Công ty Phân bón và hóa chất dầu khí – Công	1.745.000.000	2.405.200.000
Công ty TNHH Hương Phong	409.633.347	470.123.730
Cộng	92.431.647.757	66.439.814.540

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025
Giá vốn sản phẩm	199.602.995.858	152.877.390.484
Giá vốn hàng hóa	8.256.023.909	14.925.915.890
Giá vốn hoạt động khác	158.874.300	186.420.923
Cộng	208.017.894.067	167.989.727.297

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.778.723	2.399.421
Lãi chênh lệch tỷ giá	156.353.836	348.909.669
Cộng	158.132.559	351.309.090

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025
Chi phí đi vay	2.773.235.985	1.643.916.665
Lỗ chênh lệch tỷ giá	390.591.814	21.284.276
Cộng	3.163.827.799	1.665.200.941

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025
Chi phí khấu hao	5.640.116	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.161.186.437	3.486.788.638
Các chi phí khác		498.117.356
Cộng	4.166.826.553	3.984.905.994

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025
Chi phí nhân viên quản lý	5.321.695.973	4.475.571.740
Chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng	151.362.333	185.621.481
Chi phí khấu hao tài sản cố định	239.430.324	159.348.497
Thuế, phí và lệ phí	1.820.000	2.800.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.472.205.426	3.160.209.869
Các chi phí khác	537.299.631	367.527.409
Cộng	10.723.813.687	8.351.078.996

30. LÃI CƠ BÀN/LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.738.824.243	2.109.169.653
<i>Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)</i>	<i>-410.823.636</i>	<i>-598.761.146</i>
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2.328.000.607	1.510.408.507
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	4.200.000	4.200.000
Lãi cơ bản/Lãi suy giảm trên cổ phiếu	554	360

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	153.060.496.887	106.463.824.711
Chi phí nhân công	30.419.748.339	21.089.599.282
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.592.478.780	2.781.268.346
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.071.895.430	35.764.692.659
Chi phí khác bằng tiền	537.299.631	865.644.765
Cộng	214.681.919.067	166.965.029.763

32. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần (bao gồm các Chi nhánh)	Cổ đông lớn, sở hữu 43,34% vốn điều lệ
Các công ty con, công ty liên kết của Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	Cùng cổ đông lớn
Công ty TNHH Hương Phong	Cổ đông lớn, sở hữu 40,00% vốn điều lệ

32.1 Giao dịch giữa Công ty với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các bên liên quan trong kỳ như sau:

Bán hàng và cung cấp dịch vụ

Xem chi tiết ở Thuyết minh số 24.2.

Mua hàng hóa và dịch vụ

	Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025
Công ty TNHH Logistics CEA Hương Phong	162.442.800	233.010.000
Cộng	<u>162.442.800</u>	<u>233.010.000</u>

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư công nợ giữa Công ty với bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 6, 7, 15 và 16.

33. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc khẳng định không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày 30 tháng 6 năm 2026 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong báo cáo tài chính giữa niên độ.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 10 năm 2026



Văn Thị Hoài Hương
Người lập biểu



Cao Vĩnh Hậu
Kế toán trưởng



Trần Anh Tú
Giám đốc